TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/KDTM-ST
Ngày: 22/7/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 -THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kiên Hiển
2. Bà Lê Thị Xuân Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Sương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2025/TLST-KDTM ngày 17 tháng 02 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng thi công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2025/QĐXXST-KDTM ngày 03/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 199/2025/QĐST-KDTM ngày 24/6/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.

Trụ sở: Số B đường C, phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp: Ông N.T.D, ông N.A.T là đại diện theo giấy ủy quyền số 42/UQ2024 ngày 15/7/2024.

(có mặt)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Kỹ thuật E.

Trụ sở: Tầng A, tòa nhà Z, số I đường L, Phường S, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông N.C.C.

Địa chỉ: Số S đường T, phường I, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R (sau đây gọi tắt là Công ty R) có ông N.T.D, ông N.A.T là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty R và Công ty Cổ phần Kỹ thuật E (sau đây gọi tắt là Công ty E) đã ký kết 02 hợp đồng giao việc, cụ thể:

- Hợp đồng giao việc số TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018 ("Hợp đồng 01") . Theo thỏa thuận tại hợp đồng thì Công ty R giao cho Công ty E nhận thầu thi công lắp đặt, hoàn thiện hệ thống HVAC Tháp 1 MU04 cho công trình P. Khối lượng công việc sẽ căn cứ theo các hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công được chủ đầu tư phê duyệt và hồ sơ mời thầu của Công ty R gửi cho Công ty E. Giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế VAT là 3.560.564.700 đồng.

- Hợp đồng giao việc số TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018 ("Hợp đồng 02"). Theo thỏa thuận tại hợp đồng thì Công ty R giao cho Công ty E nhận thầu thi công lắp đặt, hoàn thiện hệ thống HVAC Tháp 2 MU04 cho công trình P. Khối lượng công việc sẽ căn cứ theo các hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công được chủ đầu tư phê duyệt và hồ sơ mời thầu của Công ty R gửi cho Công ty E. Giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế VAT là 3.135.957.000 đồng.

Thực hiện các hợp đồng, Công ty R đã thanh toán tạm ứng cho Công ty E đối với Hợp đồng 01 số tiền là 323.687.700 đồng, Hợp đồng 02 số tiền là 285.087.000 đồng. Tổng số tiền Công ty R đã tạm ứng là 608.774.700 đồng.

Sau đó, trên tinh thần tự nguyện, thể theo nhu cầu và khả năng của mỗi bên, Công ty R và Công ty E thống nhất không tiếp tục thực hiện các hợp đồng nữa nên vào ngày 12/8/2020, hai bên đã tiến hành ký các Biên bản quyết toán và thanh lý các hợp đồng, cụ thể:

Tại biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng công trình P, số hợp đồng TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018: Hai bên thống nhất Công ty E có trách nhiệm hoàn trả lại tiền tạm ứng chưa thực hiện hợp đồng cho Công ty R số tiền là 297.433.609 đồng, cụ thể tại Điều 2 thỏa thuận như sau:

- Giá trị hợp đồng: 3.560.564.700 đồng
- Giá trị công việc bên B đã thực hiện: 27.276.091 đồng
- Giá trị quyết toán: 27.276.091 đồng
- Giá trị bên A đã tạm ứng cho bên B: 323.687.700 đồng
- Khấu trừ chi phí áo phản quang: 1.022.000 đồng
- Giá trị bên B phải trả lại cho bên A: 297.433.609 đồng
- Giá trị bên B đã xuất hóa đơn: 0 đồng
- Giá trị bên B còn phải xuất hóa đơn: 27.276.091 đồng

Tại Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng công trình P, số hợp đồng TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018: Hai bên thống nhất Công ty E có trách nhiệm hoàn trả lại tiền tạm ứng chưa thực hiện hợp đồng cho Công ty R số tiền là 285.087.000 đồng.

Sau khi ký các thanh lý hợp đồng nêu trên, Công ty R đã nhiều lần liên hệ, gửi văn bản đề nghị Công ty E thực hiện nghĩa vụ xuất hóa đơn VAT cho Công ty R cho số tiền 27.276.091 đồng theo như thỏa thuận tại Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018 và hoàn trả lại khoản tạm ứng chưa thực hiện của các hợp đồng, tuy nhiên Công ty E không thực hiện. Vì vậy, việc cấn trừ số tiền 27.276.091 đồng đối với Hợp đồng 01 cũng không thực hiện được. Do đó, số tiền mà Công ty E có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty R là tổng số tiền mà Công ty R đã tạm ứng là 608.774.700 đồng. Việc này đã được Công ty E cam kết, xác nhận sẽ hoàn trả cho Công ty R số tiền tạm ứng 608.774.700 đồng và xin thanh toán dần theo

từng đợt bắt đầu từ tháng 03/2021 nhưng cho đến nay Công ty E vẫn chưa thanh toán khoản tiền nào. Như vậy, cho đến nay tổng số tiền nợ mà Công ty E còn phải hoàn trả cho Công ty R số tiền nợ gốc là 608.774.700 đồng (sáu trăm lẻ tám triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm đồng).

Do Công ty E chậm trễ trong việc hoàn trả lại tiền tạm ứng nên phải chịu lãi chậm thanh toán của khoản chưa trả theo quy định Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, với mức lãi suất là 10%/năm, thời hạn tính lãi kể từ ngày các bên ký kết biên bản quyết toán và thanh lý của từng hợp đồng là ngày 12/8/2020, số ngày chậm trả tạm tính đến ngày 11/3/2025 là 1672 ngày, số tiền lãi chậm thanh toán là 278.868.849 đồng, trong đó:

- Tiền lãi của khoản nợ 323.687.700 đồng x 1672 ngày x (10%/365 ngày) = 148.275.571 đồng
- Tiền lãi của khoản nợ 285.087.000 đồng x 1672 ngày x (10%/365 ngày) = 130.593.278 đồng.

Nay nguyên đơn Công ty R khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn Công ty E thanh toán một lần toàn bộ số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 11/3/2025 là 887.643.549 đồng, trong đó:

- Tiền nợ gốc phải hoàn lại theo các Hợp đồng là: 608.774.700 đồng.
- Tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 11/3/2025 là: 278.868.849 đồng

Bị đơn Công ty E đã được Tòa án tống đạt, niêm yết Giấy triệu tập, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật, nhưng vẫn không có mặt nên Tòa án không thu thập được lời khai của Công ty E.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn trình bày: Công ty R vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn Công ty E phải thanh toán số tiền nợ gốc là 608.774.700 đồng và tiền lãi tính từ ngày vi phạm là ngày 13/8/2020 cho đến ngày xét xử 22/7/2025 tổng số tiền là 301.649.254 đồng, trong đó:

Tiền lãi của Hợp đồng số TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018: Từ ngày 13/8/2020 đến ngày xét xử là ngày 22/7/2025: 323.687.700 đồng x 4 năm 11 tháng 14 ngày x 10%/năm = 160.387.995 đồng.

Tiền lãi của Hợp đồng số TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018 là 285.087.000 đồng x 4 năm 11 tháng 14 ngày x 10%/năm = 141.261.259 đồng.

Như vậy tổng số tiền Công ty E phải thanh toán cho Công ty R số tiền là 910.423.954 đồng. Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty E vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Các đương sự đã chấp hành quy định pháp luật và Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng đúng theo qui định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó Viện

kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

[1.1] Xét, nguyên đơn Công ty R khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty E phải hoàn trả lại số tiền phát sinh từ Hợp đồng giao việc số TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018 và Hợp đồng số TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018 nên quan hệ tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về kinh doanh thương mại mà cụ thể là tranh chấp về hợp đồng thi công được qui định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty E có trụ sở chính tại số I đường L, Phường S, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường X, Thành phố Hồ Chí Minh) nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh).

[1.3] Xét Công ty E đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Công ty E.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu để xem xét giải quyết vụ án.

[1.5] Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Do Hợp đồng thi công được ký vào năm 2018 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào những quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Thương mại năm 2005 để giải quyết.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Xét thấy các hợp đồng được ký kết giữa Công ty R và Công ty E bởi người có thẩm quyền của doanh nghiệp, các bên khi ký hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, các hợp đồng nói trên có hiệu lực pháp luật, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các giao kết được quy định trong hợp đồng này.

[2.2] Về yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc là 608.774.700 đồng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở để xác định giữa Công ty R và Công ty E đã ký kết 02 Hợp đồng giao việc số TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018 và Hợp đồng số TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018 về việc Công ty R giao cho Công ty E thi công lắp đặt, hoàn thiện hệ thống HVAC Tháp 1 MU04 và Tháp 2 MU04 cho công trình P.

Thực hiện hợp đồng, Công ty R đã tạm ứng cho Công ty E tổng số tiền là 608.774.700 đồng, trong đó Hợp đồng số TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018

tạm ứng số tiền là 323.687.700 đồng, Hợp đồng số TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018 tạm ứng số tiền là 285.087.000 đồng.

Căn cứ Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng ngày 12/8/2020 thì Công ty R và Công ty E cùng thống nhất thỏa thuận ký biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng số TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018 và hợp đồng số TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018, theo đó hai bên đồng ý không tiếp tục thực hiện và thanh lý 02 hợp đồng nêu trên và thống nhất Công ty E có trách nhiệm hoàn trả lại tiền tạm ứng chưa thực hiện Hợp đồng số TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018 là 285.087.000 đồng và Hợp đồng số TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018 cho Công ty R số tiền là 297.433.609 đồng, sau khi trừ đi số tiền 27.276.091 đồng mà Công ty E đã thực hiện, tuy nhiên nghĩa vụ của Công ty E là phải xuất hóa đơn VAT cho Công ty R số tiền là 27.276.091 đồng. Do Công ty E không thực hiện nghĩa vụ xuất hóa đơn VAT làm cơ sở cho Công ty R cấn trừ thanh toán, do đó nghĩa vụ hoàn trả của Công ty E đối với Công ty R vẫn là số tiền 323.687.700 đồng.

Căn cứ công văn ngày 31/12/2020, ngày 20/02/2021 và ngày 22/12/2021 thì Công ty E đều xác nhận công nợ số tiền mà Công ty E phải có trách nhiệm trả lại cho Công ty R là 608.774.700 đồng và cam kết sẽ thanh toán cho Công ty R, tuy nhiên cho đến nay Công ty E vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 608.774.700 đồng cho Công ty R là đã vi phạm những thỏa thuận hai bên đã ký nên Công ty E phải chịu trách nhiệm dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 351 Bộ luật Dân sự.

"Điều 351. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ

1. Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền.

Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ".

Tại Điều 352 Bộ luật Dân sự quy định về trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ như sau:

"Khi bên có nghĩa vụ thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên có quyền được yêu cầu bên có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ".

Xét thấy, bị đơn Công ty E đã vi phạm nghĩa vụ về thời hạn thanh toán đối với hai hợp đồng nêu trên. Do đó, việc Công ty R yêu cầu Công ty E có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền nợ gốc là 608.774.700 đồng, trong đó số tiền nợ đối với Hợp đồng số TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018 là 323.687.700 đồng, Hợp đồng số TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018 là 285.087.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 351, Điều 352 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi:

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại quy định: "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".

Căn cứ công văn số 741/NHNO.CN3.KHQLRR ngày 03/4/2025 của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, thể hiện mức lãi suất trong hạn từ 5,5 đến 7,5%/năm; Căn cứ công văn số 1160/TB-TĐN-KHBL ngày 08/7/2025 của Ngân

hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, thể hiện mức lãi suất trong hạn tương ứng là 9,0%/năm; Căn cứ công văn số 21/BIDV.BNE-QLRR ngày 07/5/2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thể hiện mức lãi suất trong hạn tương ứng là 7,3%-10,1%/năm.

Xét, việc Công ty E chậm thanh toán cho Công ty R là vi phạm với thỏa thuận đã ký. Do đó, việc Công ty R yêu cầu Công ty E phải trả tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày Công ty E vi phạm là ngày 13/8/2020 đến ngày xét xử là ngày 22/7/2025 theo mức lãi suất 10%/năm, cụ thể:

Hợp đồng số TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018, tiền lãi từ ngày 13/8/2020 đến ngày xét xử 22/7/2025: 323.687.700 đồng x 4 năm 11 tháng 14 ngày x 10%/năm = 160.387.995 đồng.

Hợp đồng số TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018, tiền lãi từ ngày 13/8/2020 đến ngày xét xử 22/7/2025: 285.087.000 đồng x 4 năm 11 tháng 14 ngày x 10%/năm = 141.261.259 đồng

Tổng số tiền lãi là 301.649.254 đồng là phù hợp với với các qui định đã viện dẫn ở trên nên có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Như vậy, tổng số tiền Công ty E phải thanh toán cho Công ty R là 910.423.954 đồng, trong đó nợ gốc là 608.774.700 đồng và tiền lãi là 301.649.254 đồng. Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn Công ty R được chấp nhận nên bị đơn Công ty E phải chịu án phí là 39.312.719 đồng.

Hoàn trả cho Công ty R số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 351, Điều 352 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R:

Buộc Công ty Cổ phần Kỹ thuật E phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng số TPCEO01/HĐ022/ME18 ngày 23/10/2018 và Hợp đồng số TPE02/HĐ022/ME18 ngày 04/12/2018 tính đến ngày 22/7/2025 là 910.423.954 đồng (chín trăm mười triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn chín trăm năm mươi tư đồng), trong đó nợ gốc là 608.774.700 đồng (sáu trăm lẻ tám triệu bảy trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm đồng)

và tiền lãi là 301.649.254 đồng (ba trăm lẻ một triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn hai trăm năm mươi tư đồng). Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, nếu Công ty Cổ phần Kỹ thuật E chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trả cho Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí KDTM sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Kỹ thuật E chịu án phí số tiền là 39.312.719 đồng (ba mươi chín triệu ba trăm mười hai ngàn bảy trăm mười chín đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.704.211 đồng (mười tám triệu bảy trăm lẻ bốn ngàn hai trăm mười một ngàn đồng) theo biên lai thu số 0059589 ngày 17/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty Cổ phần Kỹ thuật E có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND KV1-TP.HCM;
- Phòng THA DS KV1 -TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TAND KHU VỰC 1

NZM220725.TL.QDBA
358

Nguyễn Thị Tình Duyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tình Duyên